

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 245/QĐ-ĐHTM ngày 27 tháng 12 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

|                              |   |
|------------------------------|---|
| <b>Chương trình đào tạo:</b> | <b>Marketing số<br/>Digital Marketing</b> |
| <b>Trình độ đào tạo:</b>     | <b>Đại học</b>                            |
| <b>Ngành đào tạo:</b>        | <b>Marketing</b>                          |
| <b>Mã ngành:</b>             | <b>7340115</b>                            |
| <b>Chuyên ngành đào tạo:</b> | <b>Marketing số</b>                       |
| <b>Ngôn ngữ đào tạo:</b>     | <b>Tiếng Việt</b>                         |

### 1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) Marketing số đã được xây dựng và ban hành theo Quyết định số 110/QĐ-ĐHTM ngày 21/01/2022. Năm 2023, CTĐT đã được điều chỉnh tên và nội dung của một số học phần tiếng Anh được ban hành theo Quyết định số 142/QĐ-ĐHTM ngày 13/02/2023. Trong lần sửa đổi, bổ sung năm 2024 này, CTĐT đã có những cập nhật, cải tiến so với CTĐT hiện hành ở các điểm sau:

Mục tiêu chung của CTĐT Marketing số được viết gọn hơn thành 04 nhóm mục tiêu từ nhóm mục tiêu 1 đến nhóm mục tiêu 4 theo góp ý của đánh giá ngoài AUN-QA 2024. Các mục tiêu cụ thể được viết gọn hơn tập trung vào các công việc làm được và công việc, vị trí nghề nghiệp đúng ngành của người tốt nghiệp CTĐT Marketing số.

Từ các xu thế của môi trường trong nước và quốc tế, các xu thế của thị trường lao động trong lĩnh vực kinh doanh đòi hỏi các kiến thức kỹ năng và năng lực mới của người lao động khi tuyển dụng, và các định hướng phát triển chính phủ Việt Nam, hoạt động rà soát chương trình đào tạo là vẫn tiếp tục theo các xu thế của môi trường và thị trường và định hướng của Chính phủ. CTĐT rà soát đã cụ thể hơn một số điểm nhấn của kinh doanh và marketing trong môi trường số, tiếp tục các xu thế đã xác định và bổ sung vào CTĐT từ năm 2019, cụ thể hơn các ứng dụng công nghệ trong môi trường số đang được ứng dụng rộng rãi như internet hóa vạn vật “IoT”, trí tuệ nhân tạo “AI”, dữ liệu lớn “Big data”; và kinh tế tri thức (kinh nghiệm, quản lý, kinh doanh và marketing, tri thức thị trường, khách hàng, môi trường) và xu hướng kinh doanh và



marketing theo định hướng bền vững (doanh nghiệp phát triển bền vững, chọn phát triển kinh tế xanh, hữu cơ, tuần hoàn). Các định hướng này cũng đã được đưa vào một số các học phần ngành và chuyên sâu của CTĐT.

CTĐT đã bổ sung thêm các học phần về chuyên đổi số, phân tích dữ liệu lớn (Big Data) và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh trong môi trường số và thương mại điện tử. Cụ thể đã bổ sung các học phần vào CTĐT: “Chuyển đổi số trong kinh doanh” thay cho “Lịch sử các học thuyết kinh tế”, “Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh” thay cho “Marketing thương mại”, “Bán lẻ điện tử” thay cho “Marketing du lịch”, “Thương mại di động” thay cho “Marketing thương mại điện tử”, “Marketing B2B” bỏ ra vì thừa tỷ lệ tự chọn; “Phân tích dữ liệu lớn” thay cho “Nguyên lý kế toán”, “Ứng dụng công nghệ thông tin căn bản” thay cho “Tin học quản lý”, “Khởi sự kinh doanh” thay cho “Nguyên lý tài chính - tiền tệ”.

## 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

### - Mục tiêu chung:

Chương trình Marketing số thuộc ngành Marketing là chương trình đào tạo (CTĐT) định hướng ứng dụng.

CTĐT này có mục tiêu là đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe tốt, có trách nhiệm, tự học và học tập suốt đời.. Những người học tốt nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực có trình độ đại học thuộc các lĩnh vực thương mại và marketing hiện đại; nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên, xã hội, hỗ trợ kinh tế, quản lý và kinh doanh, vận dụng kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp marketing và marketing số để nhận dạng và giải quyết các vấn đề về quản trị marketing và marketing số, trong môi trường kinh doanh trong nước và quốc tế luôn biến động và sự phát triển mạnh mẽ của môi trường số và kinh tế tri thức, theo hướng bền vững.

### - Mục tiêu cụ thể:

Chương trình đào tạo Marketing số thuộc ngành Marketing có mục tiêu cụ thể là đào tạo người học vận dụng được kiến thức, đại cương, kiến thức kinh tế, quản lý, kinh doanh và thương mại vào trong công việc.

Người học tốt nghiệp vận dụng tốt kiến thức lý thuyết và thực tiễn, các kỹ năng của ngành Marketing và chuyên ngành Marketing số, vận dụng và thực hành được các kiến thức và các kỹ năng căn bản, cập nhật và phát triển của nghề marketing và marketing số.

Người học tốt nghiệp vận dụng các kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành Marketing, thực hiện được theo hướng dẫn các kỹ năng chuyên sâu của chuyên ngành Marketing số, có năng lực làm việc tốt, có năng lực nhận dạng và giải quyết các vấn đề marketing và quản trị thương hiệu, vận dụng sáng tạo các kiến thức và kỹ năng về phân tích, lập kế hoạch marketing, kế hoạch chiến lược marketing, tổ chức thực hiện, đánh



giá và kiểm soát các quá trình marketing và marketing số trong môi trường kinh doanh luôn biến động và sự phát triển mạnh mẽ của môi trường số và kinh tế tri thức theo hướng bền vững.

### **3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

#### **3.1. Yêu cầu về kiến thức**

Sinh viên tốt nghiệp vận dụng các kiến thức sau

(PLO1): Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.

(PLO2): Vận dụng sáng tạo các kiến thức nguyên lý, quy luật, lý luận và thực tiễn của tự nhiên, xã hội, kinh tế, chính trị Việt Nam và thế giới vào hoạt động kinh doanh và marketing của đơn vị hoặc tổ chức; Vận dụng các kiến thức lập kế hoạch marketing và marketing hỗn hợp.

(PLO3): Vận dụng các kiến thức về quản trị hoạt động nghiên cứu marketing, phân tích marketing và giải quyết các vấn đề của marketing và marketing số.

#### **3.2. Yêu cầu về kỹ năng**

Sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn thực hiện được theo hướng dẫn các kỹ năng về marketing và marketing số gồm:

(PLO4): Thực hiện được các kỹ năng lập và kiểm soát chiến lược marketing và chiến lược marketing số;

(PLO5): Thực hiện được các kỹ năng quản trị từng thành tố marketing mix;

(PLO6): Thực hiện được các quản trị marketing số, quản trị các hoạt động marketing qua mạng xã hội, marketing nội dung, phân tích marketing số;

(PLO7): Thực hiện được các kỹ năng tổ chức và quản lý, thực hiện theo nhiệm vụ được phân công; làm việc nhóm; lập báo cáo, trình diễn vấn đề; kỹ năng giao tiếp và truyền thông.

#### **3.3. Yêu cầu về mức độ tự chủ và trách nhiệm**

Sinh viên tốt nghiệp làm chủ được năng lực và hình thành được các thái độ sau:

(PLO8): Đáp ứng được năng lực phân tích, lập kế hoạch, đánh giá có tính phản biện và đa chiều, dẫn dắt, điều phối về nghiệp vụ, các hoạt động chuyên môn của cá nhân, nhóm, của đơn vị.

(PLO9): Đáp ứng được năng lực tự học tập suốt đời, năng lực cập nhật kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, năng lực thích ứng, cải tiến, đổi mới sáng tạo trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

(PLO10): Đáp ứng được ý thức vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập, trong thực hiện các nhiệm vụ, có tinh thần khởi nghiệp.



(PLO11): Đáp ứng được ý thức và thực hiện nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy chế, và các qui định, đáp ứng được ý thức tích cực tham gia các hoạt động tập thể.

### **3.4. Yêu cầu về ngoại ngữ và tin học**

Sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn biết thực hiện các kỹ năng:

(PLO12): Đạt chuẩn tiếng Anh trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo Quy định chuẩn đầu ra Tiếng Anh đối với sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại;

(PLO13): Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Quy định về yêu cầu chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đối với sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại.

**4. Khối lượng kiến thức toàn khoá:** 131 TC (trong đó: 120 TC học tập và tốt nghiệp, 11 TC Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

### **5. Đối tượng tuyển sinh:**

Người học trong cả nước đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học - Người học phải tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **6. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp**

#### **6.1. Quy trình đào tạo**

Quy trình đào tạo được tổ chức triển khai theo 5 bước nhằm đảm bảo hoạt động đào tạo thực hiện đúng tiến độ kế hoạch đã đề ra, tuân thủ quy chế đào tạo hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường, bao gồm:

**Bước 1.** Xây dựng Kế hoạch toàn khóa;

**Bước 2.** Xây dựng kế hoạch giảng dạy từng học kỳ (gồm: xây dựng lịch trình, thời khóa biểu, lịch thi từng học kỳ) và tổ chức triển khai kế hoạch giảng dạy theo trình tự sau:

- Dựa trên kế hoạch toàn khóa, từng học kỳ phòng Quản lý đào tạo xây dựng lịch trình, thời khóa biểu dự kiến cho kỳ sau, gửi các bộ môn;

- Bộ môn phân công giảng viên giảng dạy và gửi lại phòng Quản lý đào tạo sau khi có ý kiến của Trưởng Khoa/Viện quản lý chuyên ngành;

- Phòng Quản lý đào tạo đăng tải thời khóa biểu dự kiến (có tên giảng viên giảng dạy lớp học phần) trên trang <http://dangky.tmu.edu.vn> để sinh viên tham khảo trước khi đăng ký học tập;

- Tổ chức cho sinh viên đăng ký học tập;

- Thành lập lớp học phần (thời khóa biểu chính thức) trên cơ sở kết quả đăng ký học tập của sinh viên;

- Chuyển thời khóa biểu chính thức cho Khoa/Viện quản lý chuyên ngành và Bộ môn phụ trách học phần; Lưu trữ Thời khóa biểu chính thức tại Phòng Quản lý đào tạo;



- Tổ chức giảng dạy theo thời khóa biểu (điều hành, kiểm tra, theo dõi tình thực thực hiện kế hoạch giảng dạy/Thời khóa biểu);

- Xây dựng Lịch thi, tổ chức kỳ thi và đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

**Bước 3.** Xử lý các vấn đề về học vụ, gồm: cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học; thôi học; tạm ngừng học; chuyển hình thức đào tạo,...

**Bước 4.** Xét, công nhận tốt nghiệp cho sinh viên.

**Bước 5.** Cấp Bằng tốt nghiệp cho sinh viên

## 6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên có đủ các điều kiện sau đây được xét công nhận tốt nghiệp:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự; hoặc không trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập và vẫn còn trong phạm vi thời gian tối đa được phép học tập tại trường của sinh viên;

b) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ quy định theo chương trình đào tạo tương ứng; đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra ngoại ngữ và chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của Trường;

c) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

d) Có đơn gửi phòng Quản lý đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn hơn so với thời gian thiết kế của khoá học

e) Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh và hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất.

## 7. Phương thức đánh giá

Đánh giá theo thang điểm 10, thang điểm 4, thang điểm chữ, được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo trình độ đại học và Quy về khảo thí của Trường Đại học Thương mại.

## 8. Nội dung chương trình đào tạo

### 8.1. Khung chương trình đào tạo

| STT   | KHỐI KIẾN THỨC VÀ HỌC PHẦN          | Mã học phần | SỐ TC | Cấu trúc học phần |
|-------|-------------------------------------|-------------|-------|-------------------|
| 1     | <b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b> |             | 40    |                   |
| 1.1.  | <b>Giáo dục đại cương</b>           |             | 29    |                   |
| 1.1.1 | <b>Các học phần bắt buộc</b>        |             | 27    |                   |
| 1     | Triết học Mác - Lênin               | MLNP0221    | 3     | 36,18             |
| 2     | Chủ nghĩa xã hội khoa học           | HCMIO121    | 2     | 24,12             |
| 3     | Tư tưởng Hồ Chí Minh                | HCMIO111    | 2     | 24,12             |
| 4     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin       | RLCP1211    | 2     | 24,12             |
| 5     | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam      | HCMIO131    | 2     | 21,18             |
| 6     | Pháp luật đại cương                 | TLAW0111    | 2     | 24,12             |



|               |   |          |           |       |
|---------------|---|----------|-----------|-------|
| 7             | Tiếng Anh 1                             | ENTH1411 | 2         | 24,12 |
| 8             | Tiếng Anh 2                             | ENTH1511 | 2         | 24,12 |
| 9             | Tiếng Anh 3                             | ENTH1611 | 2         | 24,12 |
| 10            | Toán đại cương                          | AMAT1011 | 3         | 36,18 |
| 11            | Ứng dụng công nghệ thông tin căn bản    | INFO3511 | 3         | 36,18 |
| 12            | Phương pháp nghiên cứu khoa học         | SCRE0111 | 2         | 24,12 |
| <b>1.1.2.</b> | <b>Các học phần tự chọn</b>             |          | <b>2</b>  |       |
|               | <i>Chọn 2 TC trong các HP sau:</i>      |          |           |       |
| 1             | Xã hội học đại cương                    | RLCP0421 | 2         | 24,12 |
| 2             | Chuyển đổi số trong kinh doanh          | PCOM1111 | 2         | 24,12 |
| <b>1.2.</b>   | <b>Giáo dục thể chất</b>                |          | <b>3</b>  |       |
| <b>1.2.1</b>  | <b>Các học phần bắt buộc</b>            |          | <b>1</b>  |       |
|               | Giáo dục thể chất chung                 | GDTC1611 | 1         | 12,18 |
| <b>1.2.2</b>  | <b>Các học phần tự chọn</b>             |          | <b>2</b>  |       |
|               | <i>Chọn 2 TC trong các HP sau:</i>      |          |           |       |
| 1             | Bóng ném                                | GDTC0721 | 1         | 12,18 |
| 2             | Bóng chuyền                             | GDTC0621 | 1         | 12,18 |
| 3             | Cầu lông                                | GDTC0521 | 1         | 12,18 |
| 4             | Bóng bàn                                | GDTC1621 | 1         | 12,18 |
| 5             | Cờ vua                                  | GDTC1721 | 1         | 12,18 |
| 6             | Bóng rổ                                 | GDTC0821 | 1         | 12,18 |
| <b>1.3</b>    | <b>Giáo dục quốc phòng - an ninh</b>    |          | <b>8</b>  |       |
| <b>2</b>      | <b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b> |          |           |       |
| <b>2.1.</b>   | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>            |          | <b>30</b> |       |
| <b>2.1.1.</b> | <b>Các học phần bắt buộc</b>            |          | <b>19</b> |       |
| 1             | Kinh tế vĩ mô 1                         | MAEC0111 | 3         | 36,18 |
| 2             | Kinh tế vi mô 1                         | MIEC0111 | 3         | 36,18 |
| 3             | Quản trị học                            | BMGM0111 | 3         | 36,18 |
| 4             | Marketing căn bản                       | BMKT0111 | 3         | 36,18 |
| 5             | Thương mại điện tử căn bản              | PCOM0111 | 3         | 36,18 |
| 6             | Tiếng Anh thương mại 1                  | ENTI3311 | 2         | 24,12 |
| 7             | Tiếng Anh thương mại 2                  | ENTI3411 | 2         | 24,12 |
| <b>2.1.2.</b> | <b>Các học phần tự chọn</b>             |          | <b>11</b> |       |
|               | <i>Chọn 11 TC trong các HP sau:</i>     |          |           |       |
| 1             | Quản trị chiến lược                     | SMGM0111 | 3         | 36,18 |
| 2             | Luật kinh tế 1                          | PLAW0321 | 3         | 36,18 |
| 3             | Khởi sự kinh doanh                      | EPIN0211 | 3         | 36,18 |



|               |   |          |           |         |
|---------------|---|----------|-----------|---------|
| 4             | Quản trị nhân lực căn bản                     | CEMG0111 | 3         | 36,18   |
| 5             | Quản trị chuỗi cung ứng                       | BLOG2011 | 3         | 36,18   |
| 6             | Quản trị tri thức                             | QMGM0811 | 3         | 36,18   |
| 7             | Văn hóa kinh doanh                            | BMGM1221 | 2         | 24,12   |
| 8             | Quản trị kênh phân phối                       | BLOG2111 | 2         | 24,12   |
| <b>2.2.</b>   | <b>Kiến thức ngành và chuyên ngành</b>        |          | <b>39</b> |         |
| <b>2.2.1.</b> | <b>Các học phần bắt buộc</b>                  |          | <b>27</b> |         |
|               | <i>Kiến thức ngành</i>                        |          | <i>15</i> |         |
| 1             | Hành vi khách hàng                            | BMKT3811 | 3         | 36,18   |
| 2             | Nghiên cứu marketing                          | BMKT4011 | 3         | 36,18   |
| 3             | Quản trị marketing 1                          | MAGM0411 | 3         | 36,18   |
| 4             | Quản trị chất lượng                           | QMGM0911 | 3         | 36,18   |
| 5             | Truyền thông marketing*                       | MAGM1421 | 3         | 34,12,5 |
|               | <i>Kiến thức chuyên ngành</i>                 |          | <i>12</i> |         |
| 1             | Marketing số*                                 | MAGM1121 | 3         | 34,12,5 |
| 2             | Sáng tạo và thiết kế nội dung                 | BMKT4111 | 3         | 30,30   |
| 3             | Phân tích marketing                           | BMKT3111 | 2         | 24,12   |
| 4             | Marketing qua phương tiện truyền thông xã hội | MAGM1211 | 2         | 24,12   |
| 5             | Quản trị thương hiệu điện tử                  | BRMG2311 | 2         | 24,12   |
| <b>2.2.2.</b> | <b>Các học phần tự chọn</b>                   |          | <b>12</b> |         |
|               | <i>Chọn 12 TC trong các HP sau:</i>           |          |           |         |
| 1             | Marketing ngân hàng                           | MAGM0821 | 3         | 36,18   |
| 2             | Thương mại di động                            | PCOM0221 | 3         | 36,18   |
| 3             | Thiết kế và triển khai website                | ECIT0731 | 3         | 36,18   |
| 4             | Marketing tìm kiếm và Email Marketing         | MAGM1311 | 3         | 30,30   |
| 5             | Marketing quốc tế                             | MAGM0211 | 3         | 36,18   |
| 6             | Quản trị marketing 2                          | MAGM0511 | 3         | 36,18   |
| 7             | Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh    | INFO3611 | 3         | 36,18   |
| 8             | Bán lẻ điện tử                                | PCOM2311 | 3         | 36,18   |
| <b>2.3.</b>   | <b>Kiến thức bổ trợ</b>                       |          | <b>12</b> |         |
| <b>2.3.1.</b> | <b>Các học phần bắt buộc</b>                  |          | <b>6</b>  |         |
| 1             | Logistics trong thương mại điện tử            | BLOG3111 | 3         | 36,18   |
| 2             | Quản trị thương hiệu 1                        | BRMG2011 | 3         | 36,18   |
| <b>2.3.2.</b> | <b>Các học phần tự chọn</b>                   |          | <b>6</b>  |         |
|               | <i>Chọn 6 TC trong các HP sau:</i>            |          |           |         |
| 1             | Quản trị tài chính 1                          | FMGM0231 | 3         | 36,18   |
| 2             | Quản trị công nghệ                            | QMGM0721 | 3         | 36,18   |
| 3             | Quản trị dịch vụ                              | TEMG2911 | 3         | 36,18   |



|     |  |          |           |       |
|-----|--|----------|-----------|-------|
| 4   | Phân tích dữ liệu lớn                                  | EDAN0611 | 3         | 0,90  |
| 2.4 | <b>Thực tập nghề nghiệp và làm tốt nghiệp khóa học</b> |          | <b>10</b> |       |
| 1   | Thực tập và làm báo cáo thực tập tổng hợp              | REPC1311 | 3         | 0,90  |
| 2   | Thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp                   | LVVC1711 | 7         | 0.210 |

*Ghi chú:*

- Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu toàn khóa học: 131 tín chỉ với 120 tín chỉ học tập và tốt nghiệp; trong đó: 89 tín chỉ bắt buộc và 31 tín chỉ tự chọn.

- Học phần có dấu \* là học phần có tổ chức báo cáo thực tế

## 8.2. Mô tả các học phần (phụ lục kèm theo)

### 9. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Kế hoạch giảng dạy (Dự kiến) toàn khóa học: 120 TC (Chưa tính học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng – An ninh).

| TT | Kỳ học         | Học phần                             | Số TC           |
|----|----------------|--------------------------------------|-----------------|
| 1  | KỲ I           | Khối kiến thức GDĐC                  | 9-10TC          |
|    |                | Khối kiến thức cơ sở ngành           | 03TC            |
|    |                | <b>Tổng cộng</b>                     | <b>12-13TC</b>  |
| 2  | KỲ II          | Khối kiến thức GDĐC                  | 6-8TC           |
|    |                | Khối kiến thức cơ sở ngành           | 6-8TC           |
|    |                | Giáo dục thể chất                    | 01 TC           |
|    |                | <b>Tổng cộng</b>                     | <b>15-16TC</b>  |
| 3  | KỲ HÈ NĂM NHẤT | <b>Giáo dục Quốc phòng – An ninh</b> | <b>08 TC</b>    |
| 4  | KỲ III         | Khối kiến thức GDĐC                  | 04 TC           |
|    |                | Khối kiến thức cơ sở ngành           | 11-12 TC        |
|    |                | Giáo dục thể chất                    | 01 TC           |
|    |                | <b>Tổng cộng</b>                     | <b>16-17 TC</b> |
| 5  | KỲ IV          | Khối kiến thức GDĐC                  | 6-8TC           |
|    |                | Khối kiến thức cơ sở ngành           | 3-6TC           |
|    |                | Khối kiến thức ngành, chuyên ngành   | và 3-6TC        |
|    |                | <b>Tổng cộng</b>                     | <b>15-17 TC</b> |
| 6  | KỲ V           | Khối kiến thức cơ sở ngành           | 02 TC           |
|    |                | Khối kiến thức ngành, chuyên ngành   | 12-15 TC        |
|    |                | Giáo dục thể chất                    | 01 TC           |
|    |                | <b>Tổng cộng</b>                     | <b>15-17TC</b>  |
| 7  | KỲ VI          | Khối kiến thức cơ sở ngành           | 02 TC           |



|    |                  |   |                |
|----|------------------|---|----------------|
|    |                  | Khối kiến thức ngành, chuyên ngành              | 05-06 TC       |
|    |                  | Khối kiến thức bổ trợ                           | 09 TC          |
|    |                  | <b>Tổng cộng</b>                                | <b>16-17TC</b> |
| 8  | KỶ VII           | Khối kiến thức ngành, chuyên ngành              | 13-15 TC       |
|    |                  | Khối kiến thức bổ trợ                           | 03 TC          |
|    |                  | <b>Tổng cộng</b>                                | <b>16-18TC</b> |
| 9  | KỶ VIII          | Thực tập nghề nghiệp và làm tốt nghiệp khóa học | <b>10TC</b>    |
| 10 | <b>TỔNG CỘNG</b> |   | <b>131TC</b>   |

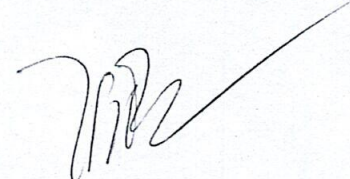
Quá trình tổ chức giảng dạy, đánh giá học phần được triển khai theo hình thức trực tiếp và trực tuyến, bảo đảm quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Trường Đại học Thương mại về tổ chức đào tạo và khảo thí.

**HIỆU TRƯỞNG**



PGS,TS Nguyễn Hoàng

**TRƯỞNG KHOA**



PGS,TS Phan Thị Thu Hoài